Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15 /CBTT/2020	*Thủ Dầu Một, ngày 14 tháng 8 năm 2020*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: ***Ông Trần Thế Hưng***
  Chức vụ: TỔNG GIÁM ĐỐC

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2020 tại đường dẫn : http://www.TDMWATER.VN

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- *Tài liệu đính kèm/*
Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THẾ HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 107/CPNTDM-TCKT	*Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2020*

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 cao hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2019

Kính gửi: + Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một 6 tháng đầu năm 2020 cao hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2019, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 đạt: 77.889.538.884 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 đạt: 70.786.879.558 đồng.

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 tăng 10% so với lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Chi phí lãi vay giảm
- Doanh thu sản xuất kinh doanh tăng do đơn giá bán tăng và sản lượng tiêu thụ tăng
- Doanh thu tài chính tăng.

Vì vậy lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 tăng 10% so với cùng kỳ năm 2019.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3702225972-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT ★ TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

Trần Thế Hưng

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VP.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 05/03/2020)
Ông Lý Thế Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 05/03/2020)
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 03/02/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 05/03/2020)
Bà Nguyễn Thị Ái Nhân	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 05/03/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2020
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3702223... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
TP. THỦ DẦU MỘT - BÌNH DƯƠNG

Trần Thế Hưng

Số: 120820.020/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Biển

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**378.835.666.294**	**542.930.188.646**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**90.214.855.289**	**322.654.141.110**
111	1. Tiền		40.214.855.289	62.654.141.110
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	260.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**128.525.741.510**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		128.525.741.510	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**125.810.415.610**	**191.161.415.783**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.098.171.850	31.523.185.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.762.495.987	29.966.818.816
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	100.949.747.773	129.671.411.664
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**7.024.517.201**	**4.927.558.434**
141	1. Hàng tồn kho		7.024.517.201	4.927.558.434
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**27.260.136.684**	**24.187.073.319**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.218.503.037	158.024.600
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.041.633.647	24.029.048.719
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.891.504.910.548**	**1.807.023.233.712**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**50.000.000.000**	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	50.000.000.000	-
220	**II. Tài sản cố định**		**664.764.685.222**	**714.342.842.170**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	610.390.533.454	659.179.630.942
222	*- Nguyên giá*		*873.076.494.861*	*872.004.682.766*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(262.685.961.407)*	*(212.825.051.824)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	54.374.151.768	55.163.211.228
228	*- Nguyên giá*		*59.508.706.493*	*59.508.706.493*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(5.134.554.725)*	*(4.345.495.265)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**311.831.596.303**	**227.861.405.540**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	311.831.596.303	227.861.405.540
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**861.968.882.497**	**861.968.882.497**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		701.238.875.002	701.238.875.002
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.730.007.495	160.730.007.495
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.939.746.526**	**2.850.103.505**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.939.746.526	2.850.103.505
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.270.340.576.842**	**2.349.953.422.358**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**654.440.275.702**	**773.845.165.012**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**257.804.929.780**	**292.849.569.090**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.479.230.914	5.151.583.867
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.623.702.750	2.100.843.109
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.229.212.670	5.624.336.160
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	17	-	87.603.223.050
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	173.389.500.000	158.295.511.213
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59.083.283.446	34.074.071.691
330	**II. Nợ dài hạn**		**396.635.345.922**	**480.995.595.922**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	396.635.345.922	480.995.595.922
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.615.900.301.140**	**1.576.108.257.346**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**1.615.900.301.140**	**1.576.108.257.346**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		957.000.003.750	957.000.003.750
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*957.000.003.750*	*957.000.003.750*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		376.374.321.818	376.374.321.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		204.636.436.688	72.778.231.436
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.889.538.884	169.955.700.342
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*52.317.878.272*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*77.889.538.884*	*117.637.822.070*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.270.340.576.842**	**2.349.953.422.358**

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Bình	Tăng Tố Vân	Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**179.025.824.288**	**164.499.483.247**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**179.025.824.288**	**164.499.483.247**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**21**	**85.649.264.709**	**69.415.105.950**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**93.376.559.579**	**95.084.377.297**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.915.230.343	1.108.212.066
22	6. Chi phí tài chính	23	14.367.180.959	17.791.718.681
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*14.362.482.378*	*21.440.285.545*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.875.848.316	3.940.469.608
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**83.048.760.647**	**74.460.401.074**
31	9. Thu nhập khác		295.352.792	348.136.350
32	10. Chi phí khác		76.543.700	71.578.850
40	**11. Lợi nhuận khác**		**218.809.092**	**276.557.500**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**83.267.569.739**	**74.736.958.574**
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	5.378.030.855	3.950.079.016
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**77.889.538.884**	**70.786.879.558**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**733**	**864**

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Bình	Tăng Tố Vân	Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***83.267.569.739***	***74.736.958.574***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		50.649.969.043	38.609.820.291
03	- Các khoản dự phòng		-	(3.853.178.495)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	198.191.700
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.915.230.343)	(1.108.212.066)
06	- Chi phí lãi vay		14.362.482.378	21.440.285.545
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***139.364.790.817***	***130.023.865.549***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(38.812.383.020)	23.967.567.088
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(2.096.958.767)	(24.166.855.806)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		720.763.849	(14.701.730.580)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(1.150.121.458)	1.324.318.973
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.618.483.918)	(19.156.509.085)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.776.650.815)	(4.125.449.915)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.518.283.335)	(2.922.926.142)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***75.112.673.353***	***90.242.280.082***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(75.971.612.230)	(139.024.468.076)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(128.525.741.510)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	8.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.911.655.779	41.898.414.805
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(142.585.697.961)***	***(89.126.053.271)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	376.055.000.000
33	2. Tiền thu đi vay		2.475.000.000	152.351.295.214
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(71.741.261.213)	(82.182.134.347)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(95.700.000.000)	(73.080.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(164.966.261.213)***	***373.144.160.867***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(232.439.285.821)	374.260.387.678
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		322.654.141.110	45.019.151.217
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	90.214.855.289	419.279.538.895

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Bình	Tăng Tố Vân	Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 957.000.003.750 VND (Chín trăm năm mươi bảy tỷ, ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 95.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, sản lượng nước sản xuất và tiêu thụ tăng 3,87% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, giá nước sạch tiêu thụ trong kỳ tăng 5%. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng 14,53 tỷ so với cùng kỳ năm trước.
Kể từ tháng 04/2019, Công ty đã thực hiện thay đổi khung khấu hao của một số tài sản cố định theo hướng giảm thời gian khấu hao so với thời gian khấu hao ban đầu. Điều này dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 12 tỷ đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao như kỳ trước.
Bên cạnh đó, doanh thu từ lãi tiền gửi và cho vay tăng 7,8 tỷ đồng, chi phí lãi vay giảm 7,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế 06 tháng đầu năm nay tăng 8,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
  - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
  - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch), miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2020 là năm thứ 03 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên không áp dụng đối với thu nhập khác. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) đối với thu nhập từ hoạt động này.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	145.957.390	306.574.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.068.897.899	62.347.566.236
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	260.000.000.000
	90.214.855.289	**322.654.141.110**

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 4,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 128.525.741.510 VND, lãi suất từ 6,6%/năm đến 7,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH *(tiếp)*

b) Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		**701.238.875.002**	**1.360.012.500.000**	-	**701.238.875.002**	**1.328.250.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (i)	BWE	695.758.875.002	1.360.012.500.000	-	695.758.875.002	1.328.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường (ii)		5.480.000.000		-	5.480.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác		**160.730.007.495**	**201.288.473.327**	-	**160.730.007.495**	**225.172.882.667**	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (i)	DNW	160.730.007.495	201.288.473.327	-	160.730.007.495	225.172.882.667	-
		861.968.882.497	**1.561.300.973.327**	-	**861.968.882.497**	**1.553.422.882.667**	-

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 31/12/2019 và ngày 30/06/2020 trên sàn HOSE. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") tại ngày 31/12/2019 và ngày 30/06/2020 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của cổ phiếu này trên sàn Upcom.

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	38,50%	38,50%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	TP. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,88%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 32.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	18.988.743.780	-	31.523.185.303	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	109.428.070	-	-	-
	19.098.171.850	**-**	**31.523.185.303**	**-**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**19.098.171.850**	**-**	**31.523.185.303**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-	-	11.746.233.066	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	3.000.070.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn D.P	-	-	6.590.635.750	-
Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	1.842.425.987	-	-	-
Các đối tượng khác	920.000.000	-	1.629.950.000	-
	5.762.495.987	**-**	**29.966.818.816**	**-**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**2.262.425.987**	**-**	**420.000.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

(i) Tạm ứng cho Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng kinh tế số 01-BB/2019/HĐXD ngày 02/12/2019 để thi công công trình Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 2, công suất 15.000m3/ngày đêm, hạng mục Bể phản ứng lắng và Bể lọc. Tổng giá trị hợp đồng là 29.490.416.000 VND *(đã bao gồm thuế GTGT)*, giá trị tạm ứng còn lại tại ngày 30/06/2020 là 3.000.070.000 VND.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	57.750.000.000	-
Tạm ứng (i)	95.346.412.952	-	71.228.707.502	-
Dự thu lãi tiền gửi	4.076.670.453	-	325.260.273	-
Dự thu lãi cho vay	1.002.164.384	-	-	-
Phải thu khác	524.499.984	-	367.443.889	-
	100.949.747.773	-	**129.671.411.664**	-
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	50.000.000.000	-	-	-
	50.000.000.000	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**51.387.816.135**	-	**58.046.694.933**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

(i) Trong đó bao gồm:

- Khoản 70.240.000.000 VND tạm ứng cho ông Nguyễn Minh Đức để đền bù cho những hộ dân có đất nằm trong khu vực tuyến ống đi qua và đất thực hiện thi công tuyến ống nước thô thuộc Dự án mở rộng quỹ đất dự trữ tại trạm bơm nước thô Tân Ba (phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 45/NQ-HĐQT ngày 12/12/2019;
- Khoản 24.000.000.000 VND tạm ứng cho ông Đặng Duy Linh để đền bù cho những hộ dân có đất nằm trong khu vực tuyến ống đi qua và đất thực hiện thi công tuyến ống nước thô thuộc Công trình hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 2 công suất 15.000m3/ngày đêm (hạng mục: Tuyến ống nước thô D1500 từ trạm bơm nước thô C1 đến nhà máy xử lý nước sạch Bàu Bàng) theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16B/NQ-HĐQT ngày 15/04/2020.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.024.517.201	-	4.510.513.250	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	417.045.184	-
	7.024.517.201	**-**	**4.927.558.434**	**-**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án nâng cấp Nhà máy nước Dĩ An - Giai đoạn 3 (i)	291.695.885.894	227.161.291.904
Dự án Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng - Giai đoạn 2 (ii)	20.135.710.409	-
Các công trình khác	-	700.113.636
	311.831.596.303	**227.861.405.540**

(i)
- *Tên Dự án:* Dự án mở rộng nhà máy nước Dĩ An thuộc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một, nâng thêm công suất 100.000m3/ngày đêm;
- *Chủ đầu tư:* Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- *Địa điểm xây dựng:* Thị xã Tân Uyên và thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương;
- *Mục đích xây dựng:* Nâng công suất nhà máy nước Dĩ An từ 100.000m3/ngày đêm lên 200.000m3/ngày đêm;
- *Tổng mức đầu tư dự kiến:* 557.978.000.000 VND. Trong đó, giá trị chưa bao gồm thuế GTGT là 513.458.273.000 VND;
- *Kế hoạch nguồn vốn đầu tư cụ thể như sau:*
  - Hạng mục tuyến ống nước thô D1400 với tổng đầu tư là 112,45 tỷ đồng đã được Công ty đầu tư với nguồn tài trợ vốn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương là 50% (tương đương 56 tỷ đồng);
  - Vốn vay tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Dương với tổng số tiền là 89 tỷ đồng;
  - Vốn vay các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông lớn của Công ty là 110 tỷ đồng. Sau khi hoàn thành các hồ sơ pháp lý Dự án, Công ty sẽ có văn bản đề nghị vay bổ sung tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Dương 110 tỷ để hoàn trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn;
  - Giá trị còn lại khoảng 201 tỷ đồng được tài trợ từ nguồn phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ của Công ty.
- *Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành:* Dự án được bắt đầu triển khai từ tháng 01/2019 và dự kiến hoàn thành trong năm 2020.
- *Tình trạng Dự án:* Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm 140,19 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành 5 đợt - Gói thầu thi công xây dựng nhà máy xử lý, trạm bơm nước thô Nhà máy Dĩ An nâng công suất lên 100.000 m3/ngày đêm; 49,66 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 hạng mục thi công hệ thống điện trạm bơm nước thô - nước sạch, máy hút bùn, lắp đặt đường ống gang D1400; 23,65 tỷ đồng giá trị vật tư ống gang D1400 và phụ kiện xuất dùng; 45,77 tỷ mua máy móc, thiết bị; 10,7 tỷ khối lượng hoàn thành đợt 1 gói thầu Cung cấp và lắp đặt ống lắng lamen; 7,62 tỷ các chi phí tư vấn, thẩm tra giám sát; 9,93 tỷ lãi vay vốn hóa và một số chi phí khác.

(ii)
- *Tên Dự án:* Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II công suất 15.000 m3/ ngày đêm;
- *Chủ đầu tư:* Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- *Địa điểm xây dựng:* Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;
- *Mục đích xây dựng:* cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt tại khu vực Bàu Bàng tỉnh Bình Dương;
- *Tổng mức đầu tư dự kiến:* 62.389.219.117 VND. Trong đó, giá trị chưa bao gồm thuế GTGT là 56.842.906.998 VND;
- *Kế hoạch nguồn vốn:* Sử dụng vốn tự có và vốn vay ngân hàng.
- *Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành:* Dự án được bắt đầu triển khai từ tháng 01/2020 và dự kiến hoàn thành trong 12 tháng.
- *Tình trạng Dự án:* Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm 18,35 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành - Gói thầu thi công xây dựng nhà máy nước Bàu Bàng giai đoạn 2 - công suất 15.000 m3/ ngày đêm; 1,5 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành Gói thầu Xây dựng đường dây 22kV & TBA 1000kVA hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 2 công suất 15.000 m3/ ngày đêm; 0,28 tỷ đồng còn lại là chi phí thẩm tra thiết kế cùng chi phí thi công các hạng mục phụ trợ khác.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Số dư cuối kỳ	**58.816.676.675**	**692.029.818**	**59.508.706.493**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.015.658.995	329.836.270	4.345.495.265
- Khấu hao trong kỳ	752.226.216	36.833.244	789.059.460
Số dư cuối kỳ	**4.767.885.211**	**366.669.514**	**5.134.554.725**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	54.801.017.680	362.193.548	55.163.211.228
Tại ngày cuối kỳ	**54.048.791.464**	**325.360.304**	**54.374.151.768**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 54.048.791.464 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.000.000 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	406.973.243.906	181.534.553.073	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	872.004.682.766
- Mua trong kỳ	-	153.145.000	-	-	-	153.145.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	789.406.065	-	-	-	-	789.406.065
- Tăng khác	-	129.261.030	-	-	-	129.261.030
Số dư cuối kỳ	**407.762.649.971**	**181.816.959.103**	**277.258.119.745**	**120.818.182**	**6.117.947.860**	**873.076.494.861**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	104.703.816.751	56.045.472.975	50.806.226.156	107.977.260	1.161.558.682	212.825.051.824
- Khấu hao trong kỳ	25.815.525.792	12.145.432.159	11.576.792.358	3.081.816	320.077.458	49.860.909.583
Số dư cuối kỳ	**130.519.342.543**	**68.190.905.134**	**62.383.018.514**	**111.059.076**	**1.481.636.140**	**262.685.961.407**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	302.269.427.155	125.489.080.098	226.451.893.589	12.840.922	4.956.389.178	659.179.630.942
Tại ngày cuối kỳ	**277.243.307.428**	**113.626.053.969**	**214.875.101.231**	**9.759.106**	**4.636.311.720**	**610.390.533.454**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 609.072.561.964 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 137.272.727 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	200.876.074	94.535.987
Chi phí bảo trì, sửa chữa	398.331.142	-
Các khoản khác	619.295.821	63.488.613
	1.218.503.037	**158.024.600**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	182.055.148	246.290.338
Chi phí san lấp mặt bằng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	454.331.506	624.705.808
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	1.225.921.752	602.825.760
Các khoản khác	1.077.438.120	1.376.281.599
	2.939.746.526	**2.850.103.505**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	3.781.537.799	3.781.537.799	-	-
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	2.019.339.551	2.019.339.551	2.851.206.105	2.851.206.105
Công ty Cổ phần Bơm và Thiết bị Quang Phước	2.340.800.000	2.340.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	3.892.680.000	3.892.680.000	99.000.000	99.000.000
Các đối tượng khác	2.444.873.564	2.444.873.564	2.201.377.762	2.201.377.762
	14.479.230.914	**14.479.230.914**	**5.151.583.867**	**5.151.583.867**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**2.764.495.556**	-	**3.532.192.805**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

14 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	7.092.011.213	7.092.011.213	-	7.092.011.213	-	-
- *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*7.092.011.213*	*7.092.011.213*	-	*7.092.011.213*	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	151.203.500.000	151.203.500.000	86.835.250.000	64.649.250.000	173.389.500.000	173.389.500.000
- *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*63.325.000.000*	*63.325.000.000*	*28.646.000.000*	*30.960.000.000*	*61.011.000.000*	*61.011.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*32.378.500.000*	*32.378.500.000*	*16.189.250.000*	*16.189.250.000*	*32.378.500.000*	*32.378.500.000*
- *Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương*	*55.500.000.000*	*55.500.000.000*	*42.000.000.000*	*17.500.000.000*	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
	158.295.511.213	**158.295.511.213**	**86.835.250.000**	**71.741.261.213**	**173.389.500.000**	**173.389.500.000**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	122.399.500.000	122.399.500.000	-	30.960.000.000	91.439.500.000	91.439.500.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	72.544.231.087	72.544.231.087	-	16.189.250.000	56.354.981.087	56.354.981.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	388.147.924.835	388.147.924.835	2.475.000.000	17.500.000.000	373.122.924.835	373.122.924.835
- Vay dài hạn khác	49.107.440.000	49.107.440.000	-	-	49.107.440.000	49.107.440.000
	632.199.095.922	**632.199.095.922**	**2.475.000.000**	**64.649.250.000**	**570.024.845.922**	**570.024.845.922**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(151.203.500.000)	(151.203.500.000)	(86.835.250.000)	(64.649.250.000)	(173.389.500.000)	(173.389.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**480.995.595.922**	**480.995.595.922**			**396.635.345.922**	**396.635.345.922**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020 Vay dài hạn	30/06/2020 Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	01/01/2020
					VND	VND	VND
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					**91.439.500.000**	**61.011.000.000**	**122.399.500.000**
- Hợp đồng số 024D14 ngày 27/10/2014	VND	Thả nổi	2021	(1)	58.307.500.000	37.935.000.000	75.167.500.000
- Hợp đồng số 008D16 ngày 24/03/2016	VND	Thả nổi	2021	(2)	19.276.000.000	19.276.000.000	31.476.000.000
- Hợp đồng số 017K18 ngày 19/11/2018	VND	8,20%	2023	(3)	13.856.000.000	3.800.000.000	15.756.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					**56.354.981.087**	**32.378.500.000**	**72.544.231.087**
- Hợp đồng số 14280090/2014 ngày 24/09/2014	VND	Thả nổi	2021	(4)	16.981.231.087	13.596.000.000	23.779.231.087
- Hợp đồng số 14290116/2014 ngày 27/11/2014	VND	Thả nổi	2021	(4)	11.373.750.000	7.582.500.000	15.165.000.000
- Hợp đồng số 170167/2017 ngày 28/12/2017	VND	Thả nổi	2022	(4)	28.000.000.000	11.200.000.000	33.600.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương					**373.122.924.835**	**80.000.000.000**	**388.147.924.835**
- Hợp đồng số 11/2015/HĐTD-TDH ngày 16/12/2015	VND	7,00%	2022	(5)	36.000.000.000	13.000.000.000	42.000.000.000
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024	(5)	57.500.000.000	11.000.000.000	62.000.000.000
- Hợp đồng số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017	VND	7,00%	2024	(5)	78.600.000.000	16.000.000.000	85.600.000.000
- Hợp đồng số 05A/2019/HĐTD-TDH ngày 30/12/2019	VND	7,00%	2026	(6)	201.022.924.835	40.000.000.000	198.547.924.835
Vay dài hạn các cổ đông	**VND**	**6,00%**	**2021**	(7)	**49.107.440.000**	-	**49.107.440.000**
					570.024.845.922	**173.389.500.000**	**632.199.095.922**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(173.389.500.000)		(151.203.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**396.635.345.922**	**173.389.500.000**	**480.995.595.922**

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m3/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Giai đoạn 2 nâng công suất lên 100.000m3/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư "Nâng cấp bể lắng" theo Hợp đồng kinh tế số 2007/2018/HĐKT/TDMWATER-AEC ngày 20/07/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư xây dựng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Trạm bơm nước thô và Nhà máy xử lý nước, công suất 45.000 m3/ngày đêm; Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai; Đầu tư Tuyến ống nước thô D1400 mm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/09/2015 và 5.250.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 170527/HĐCC ngày 28/12/2017.

(5) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m3/ngày đêm; Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bàu Bàng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước; 52.500.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương và 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường.

(6) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thanh toán các chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của Dự án Đầu tư mở rộng Nhà máy nước Dĩ An, tăng thêm công suất 100.000 m3/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

(7) Các khoản mượn vốn không có tài sản đảm bảo từ các cổ đông của Công ty với lãi suất 6%/ năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện các phương án sản xuất, kinh doanh của Công ty.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020		01/01/2020	
		Gốc	Lãi vay phải trả (i)	Gốc	Lãi vay phải trả
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	7.500.000.000	-	7.500.000.000	225.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	12.357.440.000	-	12.357.440.000	370.723.050
- Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	9.000.000.000	-	9.000.000.000	270.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên HĐQT	3.390.000.000	-	3.390.000.000	101.700.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên BKS	3.000.000.000	-	3.000.000.000	90.000.000
		35.247.440.000	**-**	**35.247.440.000**	**1.057.423.050**

(i) Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty chưa ghi nhận lãi dự chi đối với các khoản vay này với tổng số tiền là 1.048.732.100 VND.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.402.201	5.378.030.855	3.776.650.815	3.419.782.241
Thuế thu nhập cá nhân	86.833.308	2.967.879.634	3.033.066.433	21.646.509
Thuế tài nguyên	195.607.600	982.473.600	995.807.200	182.274.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.100.843.109	**9.331.384.089**	**7.808.524.448**	**3.623.702.750**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay trả các tổ chức tín dụng	522.506.352	305.284.842
Chi phí mua nước thô	663.696.900	942.777.900
Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một - Giai đoạn 2	65.591.818	65.591.818
Tiền cấp quyền khai thác nước Dĩ An	5.977.417.600	4.310.681.600
	7.229.212.670	**5.624.336.160**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản lãi vay chưa trả	-	1.473.223.050
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc*	-	*112.500.000*
- *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ kỹ thuật D&B*	-	*225.000.000*
- *Các cá nhân khác*	-	*1.135.723.050*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	86.130.000.000
	-	**87.603.223.050**
Phải trả khác là các bên liên quan	**-**	**1.057.423.050**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 14)		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**812.000.003.750**	**145.319.321.818**	**34.778.874.384**	**116.916.785.261**	**1.109.014.985.213**
Tăng vốn trong kỳ trước	145.000.000.000	231.055.000.000	-	-	376.055.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	70.786.879.558	70.786.879.558
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	37.999.357.052	(64.598.906.989)	(26.599.549.937)
Số dư cuối kỳ trước	**957.000.003.750**	**376.374.321.818**	**72.778.231.436**	**123.104.757.830**	**1.529.257.314.834**
Số dư đầu kỳ này	**957.000.003.750**	**376.374.321.818**	**72.778.231.436**	**169.955.700.342**	**1.576.108.257.346**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	77.889.538.884	77.889.538.884
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	131.858.205.252	(169.955.700.342)	(38.097.495.090)
Số dư cuối kỳ này	**957.000.003.750**	**376.374.321.818**	**204.636.436.688**	**77.889.538.884**	**1.615.900.301.140**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 03 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 15/NQ-ĐHĐCĐ VND	Số đã tạm trích trong năm 2019 VND	Số trích bổ sung trong kỳ này VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn giữ lại	52.317.878.272		
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	203.767.822.070		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	**256.085.700.342**		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	131.858.205.252	-	131.858.205.252
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.527.495.090	-	28.527.495.090
- Chi trả cổ tức	95.700.000.000	86.130.000.000	9.570.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)			
	256.085.700.342	**86.130.000.000**	**169.955.700.342**
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	-		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	90.727.270.000	9,48	130.727.270.000	13,66
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	60.000.000.000	6,27	84.070.000.000	8,78
Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền phong phía Nam	102.000.000.000	10,66	102.000.000.000	10,66
Công ty Cổ phần Tân Thanh	30.000.000.000	3,13	-	-
Ông Phạm Văn Chiến	50.000.000.000	5,22	50.000.000.000	5,22
Các cổ đông khác	624.272.733.750	65,24	590.202.733.750	61,68
	957.000.003.750	**100,00**	**957.000.003.750**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	957.000.003.750	812.000.003.750
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	145.000.000.000
- **Vốn góp cuối kỳ**	**957.000.003.750**	**957.000.003.750**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	86.130.000.000	73.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.570.000.000	-
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*9.570.000.000*	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	95.700.000.000	73.080.000.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*95.700.000.000*	*73.080.000.000*
- **Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ**	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.700.000	95.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	95.700.000	95.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*95.700.000*	*95.700.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.700.000	95.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*95.700.000*	*95.700.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	204.636.436.688	72.778.231.436
	204.636.436.688	**72.778.231.436**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2020 ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2020 ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	175.121.207.975	161.036.657.316
Doanh thu cung cấp nước thô	3.904.616.313	3.462.825.931
	179.025.824.288	**164.499.483.247**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**179.025.824.288**	**164.499.483.247**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn nước sạch	83.096.102.111	68.010.010.700
Giá vốn nước thô	2.553.162.598	1.405.095.250
	85.649.264.709	**69.415.105.950**
Giá vốn đối với các bên liên quan	**11.532.689.114**	**12.712.689.242**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.515.230.343	708.212.066
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	400.000.000
	8.915.230.343	**1.108.212.066**
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)*	**1.402.164.384**	-

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	14.362.482.378	21.440.285.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	198.191.700
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(3.853.178.495)
Chi phí tài chính khác	4.698.581	6.419.931
	14.367.180.959	**17.791.718.681**
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)*	**259.982.900**	**1.057.423.050**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.367.457	72.701.550
Chi phí nhân công	2.119.775.509	1.006.030.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	237.094.426	239.075.190
Thuế, phí và lệ phí	59.727.479	71.075.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.368.103	1.130.540.607
Chi phí khác bằng tiền	1.523.515.342	1.421.046.294
	4.875.848.316	**3.940.469.608**

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	83.267.569.739	74.736.958.574
Các khoản điều chỉnh tăng	1.463.037.900	61.169.956
- *Chi phí không được trừ*	*1.463.037.900*	*61.169.956*
Các khoản điều chỉnh giảm	(400.000.000)	(400.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(400.000.000)*	*(400.000.000)*
Thu nhập tính thuế TNDN	84.330.607.639	74.398.128.530
- *Thu nhập tính thuế TNDN 10%*	*76.587.271.151*	*72.863.644.600*
- *Thu nhập tính thuế TNDN 20%*	*7.743.336.488*	*1.534.483.930*
Thuế TNDN phải nộp	9.207.394.413	7.593.261.246
Thuế TNDN được miễn giảm	(3.829.363.558)	(3.643.182.230)
	5.378.030.855	**3.950.079.016**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.818.402.201	2.239.699.979
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.776.650.815)	(4.125.449.915)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**3.419.782.241**	**2.064.329.080**

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	77.889.538.884	70.786.879.558
Các khoản điều chỉnh:	(7.788.953.888)	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	*(7.788.953.888)*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	70.100.584.996	70.786.879.558
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	95.700.000	81.925.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**733**	**864**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2020, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm 2020.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.658.210.789	6.996.749.929
Chi phí nhân công	6.159.340.046	4.710.943.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.649.969.043	38.609.820.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.289.842.160	20.043.366.933
Chi phí khác bằng tiền	4.767.750.987	2.994.695.167
	90.525.113.025	**73.355.575.558**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.214.855.289	-	322.654.141.110	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.047.919.623	-	161.194.596.967	-
Các khoản cho vay	128.525.741.510	-	-	-
Đầu tư dài hạn	160.730.007.495	-	160.730.007.495	-
	549.518.523.917	**-**	**644.578.745.572**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	570.024.845.922	639.291.107.135
Phải trả người bán, phải trả khác	14.479.230.914	92.754.806.917
Chi phí phải trả	7.229.212.670	5.624.336.160
	591.733.289.506	**737.670.250.212**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020		
Đầu tư dài hạn	160.730.007.495	160.730.007.495
	160.730.007.495	**160.730.007.495**
Tại ngày 01/01/2020		
Đầu tư dài hạn	160.730.007.495	160.730.007.495
	160.730.007.495	**160.730.007.495**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020			
Tiền và tương đương tiền	90.214.855.289	-	90.214.855.289
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.047.919.623	-	170.047.919.623
Các khoản cho vay	128.525.741.510	-	128.525.741.510
	388.788.516.422	**-**	**388.788.516.422**
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và tương đương tiền	322.654.141.110	-	322.654.141.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.194.596.967	-	161.194.596.967
	483.848.738.077	**-**	**483.848.738.077**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	173.389.500.000	378.087.421.087	18.547.924.835	570.024.845.922
Phải trả người bán, phải trả khác	14.479.230.914	-	-	14.479.230.914
Chi phí phải trả	7.229.212.670	-	-	7.229.212.670
	195.097.943.584	**378.087.421.087**	**18.547.924.835**	**591.733.289.506**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	158.295.511.213	462.447.671.087	18.547.924.835	639.291.107.135
Phải trả người bán, phải trả khác	92.754.806.917	-	-	92.754.806.917
Chi phí phải trả	5.624.336.160	-	-	5.624.336.160
	256.674.654.290	**462.447.671.087**	**18.547.924.835**	**737.670.250.212**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.475.000.000	152.351.295.214

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	71.741.261.213	82.182.134.347

30 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 03 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 06 năm 2020 về việc thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ, công nhân viên năm 2020, cụ thể như sau:

Phương án chào bán:

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một
2. Mã cổ phiếu: TDM
3. Hình thức phát hành: phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho CBCNV năm 2020.
4. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
5. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.
6. Đối tượng phát hành: là người có đóng góp cho sự phát triển chung của Công ty, có thành tích thi đua được tổ chức ghi nhận và có ảnh hưởng tới định hướng, chiến lược phát triển của Công ty.
7. Số lượng cổ phiếu của đợt phát hành (dự kiến): 4.300.000 cổ phiếu.
8. Số lượng cổ phiếu sau khi phát hành thành công (dự kiến): 100.000.000 cổ phiếu, trong đó:
   - *Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 95.700.000 cổ phiếu;*
   - *Số lượng cổ phiếu phát hành mới (dự kiến): 4.300.000 cổ phiếu.*
9. Vốn điều lệ sau khi phát hành thành công (dự kiến): 1.000.000.003.750 đồng, trong đó:
   - *Vốn điều lệ trước khi phát hành: 957.000.003.750 đồng;*
   - *Vốn điều lệ thu được sau khi phát hành mới: 43.000.000.000 đồng.*
10. Giá phát hành dự kiến: 15.000 đồng/ cổ phiếu; tổng giá trị dự kiến thu được theo giá phát hành là 64.500.000.000 đồng.
11. Thời gian thực hiện phát hành dự kiến: từ Quý 3 năm 2020 sau khi có chấp thuận chào bán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Mục đích sử dụng vốn:

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành vốn sẽ được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng - Giai đoạn 2, công suất 30.000 m3/ngày đêm, nâng tổng công suất Nhà máy nước Bàu Bàng thành 60.000 m3/ngày đêm.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện phát hành cổ phiếu theo đúng phương án đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô	**179.025.824.288**	**164.499.483.247**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	179.025.824.288	164.499.483.247
Mua hàng hóa, dịch vụ	**26.549.536.646**	**14.180.119.262**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	26.549.536.646	12.771.755.626
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	1.408.363.636
Giá vốn cung cấp nước sạch, nước thô	**11.532.689.114**	**12.712.689.242**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	11.532.689.114	12.712.689.242
Trả lãi vay	**1.284.405.950**	**-**
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	275.000.000	-
- Ông Trần Thế Hưng	435.105.950	-
- Ông Nguyễn Thanh Phong	330.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Diên	124.300.000	-
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	120.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**400.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	-
Dự thu tiền lãi cho vay	**1.002.164.384**	**-**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	1.002.164.384	-
Chi phí tài chính	**259.982.900**	**1.057.423.050**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	225.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	25.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	50.000.000	-
- Ông Trần Thế Hưng	82.382.900	370.723.050
- Ông Nguyễn Thanh Phong	60.000.000	270.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	22.600.000	101.700.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	20.000.000	90.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**19.098.171.850**	**31.523.185.303**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	18.988.743.780	31.523.185.303
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	109.428.070	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.262.425.987**	**420.000.000**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	2.262.425.987	420.000.000
Phải thu khác	**51.387.816.135**	**58.046.694.933**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	51.091.121.202	57.750.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	296.694.933
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**2.764.495.556**	**3.532.192.805**
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	89.186.700	89.186.700
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	591.800.000	591.800.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	2.083.508.856	2.851.206.105

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	686.600.000	384.269.533
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.017.776.596	1.241.000.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Bình	Tăng Tố Vân	Trần Thế Hưng